

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,779,020,050,291	2,201,071,578,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	435,498,714,977	186,363,602,406
1. Tiền	111		426,435,377,761	141,715,019,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,063,337,216	44,648,582,936
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	104,917,165,850	81,228,997,074
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104,917,165,850	81,228,997,074
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,050,983,201,999	906,154,400,070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	604,666,406,536	681,032,694,869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	94,001,197,299	75,697,317,530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		499,758,503	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		360,436,469,704	140,158,176,954
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	15,998,360,072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	57,364,482,303	70,814,884,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(65,985,112,347)	(77,547,034,301)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1,119,774,834,842	993,398,831,319
1. Hàng tồn kho	141		1,119,774,834,842	993,398,831,319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67,846,132,623	33,925,748,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,651,262,776	15,255,734,778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,194,869,847	18,669,085,886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	927,443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,219,808,213,167	1,077,403,949,989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,572,578,417	22,883,917,137
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	25,572,578,417	22,883,917,137
II. Tài sản cố định	220		682,332,486,616	617,610,009,654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	274,945,849,524	239,781,885,761
- Nguyên giá	222		579,028,905,928	508,319,638,331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304,083,056,404)	(268,537,752,570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	374,560,073,171	345,503,411,257
- Nguyên giá	225		503,174,326,759	438,244,069,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(128,614,253,588)	(92,740,658,493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,826,563,921	32,324,712,636
- Nguyên giá	228		51,660,915,419	49,510,893,197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18,834,351,498)	(17,186,180,561)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		193,712,900,675	168,841,566,486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	193,712,900,675	168,841,566,486
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	283,420,493,475	241,801,684,065
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80,180,518,824	78,267,739,660
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		169,117,944,405	162,543,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		34,122,030,246	990,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		34,769,753,984	26,266,772,647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,846,396,139	2,872,263,492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18,923,357,845	23,394,509,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,998,828,263,458	3,278,475,528,965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,134,506,835,269	2,469,132,960,461
I. Nợ ngắn hạn	310		2,646,573,389,551	2,168,469,650,031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	304,606,430,961	406,198,627,618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	970,863,623,238	421,021,952,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	50,318,892,595	48,923,839,335
4. Phải trả người lao động	314		25,164,321,724	26,910,734,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	79,085,302,517	37,637,370,640
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	35,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19,961,325,927	32,694,758,974
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,196,567,462,588	1,195,026,106,468
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,030,000	21,260,000
II. Nợ dài hạn	330		487,933,445,718	300,663,310,430
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	78,858,968,505	100,858,968,505
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	409,074,477,213	199,804,341,925
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		864,321,428,189	809,342,568,504
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	864,321,428,189	809,342,568,504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,255,000,000)	(3,255,000,000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(647,428,747)	1,770,328,776
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		191,841,738,018	154,611,356,684
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,382,118,919	56,215,883,044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,913,054,459	1,175,040,864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59,469,064,460	55,040,842,180
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,998,828,263,458	3,278,475,528,965

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 4/2025	Quý 4/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,282,022,025,508	1,325,053,571,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,282,022,025,508	1,325,053,571,667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,187,205,298,157	1,238,089,429,849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,816,727,352	86,964,141,818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,944,388,633	10,014,406,073
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25,951,054,507	25,674,288,228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,893,723,828	24,383,024,619
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		458,617,131	165,202,421
9. Chi phí bán hàng	25		5,792,743,366	16,810,646,633
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24,696,607,424	32,558,525,980
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44,779,327,819	22,100,289,471
12. Thu nhập khác	31	VI.5	10,787,282,221	500,042,381
13. Chi phí khác	32	VI.6	16,817,263,120	16,160,973,795
14. Lợi nhuận khác	40		(6,029,980,899)	(15,660,931,414)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,749,346,920	6,439,358,057
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	12,244,059,646	3,077,194,793
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26,505,287,274	3,362,163,264
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		26,505,287,273	3,362,163,264
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	442	56
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	442	56

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương Hảo



Nguyễn Hữu Phong



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2025	Quý 4/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.314.370.549	64.178.661.761
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	75.073.771.933	70.475.712.903
- Các khoản dự phòng	03	(11.561.921.954)	(4.600.108.250)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		576.056.120
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.763.741.417)	(10.016.348.037)
- Chi phí lãi vay	06	88.857.881.768	106.087.685.037
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7.889.265.258)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	235.920.360.879	218.812.394.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(187.042.319.728)	232.944.720.411
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(126.376.003.523)	(64.808.983.744)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	440.276.458.755	(63.858.525.239)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.369.660.645)	(14.647.596.249)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.857.881.768)	(106.087.685.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.233.995.499)	(19.572.366.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	37.215.151.334	(2.927.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288.532.109.805	182.779.030.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.227.014.857)	(159.465.214.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.649.515.000	16.895.912.278
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.907.666.068)	(36.459.722.656)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.602.090.436	4.430.797.817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.000.135.380	4.803.025.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(121.882.940.109)	(169.795.201.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.832.582.833.071	2.629.322.753.211
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.697.577.575.344)	(2.603.239.298.834)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(52.519.314.852)	(55.783.262.900)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82.485.942.875	(47.699.808.523)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	249.135.112.571	(34.715.979.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.363.602.406	219.535.818.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.543.763.650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	435.498.714.977	186.363.602.406

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Quý IV		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,282,022,025,508	1,325,053,571,667	3,525,905,304,235	3,431,984,881,188	Lũy kế từ đầu năm
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	6,417,235	-	Năm 2024
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,282,022,025,508	1,325,053,571,667	3,525,898,887,000	3,431,984,881,188	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,187,205,298,157	1,238,089,429,849	3,259,767,003,723	3,114,842,046,659	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,816,727,351	86,964,141,818	266,131,883,277	317,142,834,529	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,944,388,633	10,014,406,073	21,566,526,602	22,629,476,708	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25,951,054,507	25,674,288,228	96,392,604,632	118,575,070,342	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,893,723,828	24,383,024,619	88,857,881,768	106,087,685,037	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		458,617,131	165,202,421	1,785,044,157	(189,539,154)	
9. Chi phí bán hàng	25		5,792,743,366	16,810,646,633	23,312,713,118	43,552,740,309	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24,696,607,424	32,558,525,980	71,769,791,163	84,106,630,428	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44,779,327,818	22,100,289,471	98,008,345,123	93,348,331,004	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	10,787,282,221	500,042,381	39,598,276,387	7,321,605,765	
13. Chi phí khác	32	VI.6	16,817,263,120	16,160,973,795	50,292,250,962	36,491,275,008	
14. Lợi nhuận khác	40		(6,029,980,899)	(15,660,931,414)	(10,693,974,575)	(29,169,669,243)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,749,346,919	6,439,358,057	87,314,370,548	64,178,661,761	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12,244,059,646	3,077,194,793	23,374,154,779	18,204,229,003	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	4,471,151,310	(9,066,409,422)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26,505,287,273	3,362,163,264	59,469,064,459	55,040,842,180	
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		26,505,287,273	3,362,163,264	59,469,064,459	55,040,842,180	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	442	56	991	917	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	442	56	991	917	

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026
CƠ PHÂN
TỔNG GIÁM ĐỐC
CƠ KHÍ XÂY DỰNG
AMECC
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã An Quang, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ô tô;
- Xây dựng nhà không để ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2025	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	600.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty con				
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt		39.550.141.540	17.112.039.829
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		386.885.236.221	124.602.979.641
- Các khoản tương đương tiền		9.063.337.216	44.648.582.936
Cộng		435.498.714.977	186.363.602.406
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			
	Giá gốc	31/12/2025 Giá trị ghi sổ	01/01/2025 Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	104.917.165.850	104.917.165.850	81.228.997.074
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Cộng	104.917.165.850	104.917.165.850	81.228.997.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.			
3. Phải thu khách hàng		31/12/2025	01/01/2025
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		568.997.477.786	626.829.109.770
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam		35.600.335.920	14.350.684.524
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		16.371.525.551	16.371.525.551
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)		19.578.909.623	61.585.807.975
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)		1.067.767.022	964.384.865
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation(			92.579.088.640
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn			2.767.915.977
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)		463.680.000	909.000.000
- LIÊN DANH MC - HDEC - CCI		75.717.048.254	103.333.959.222
- CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C		24.882.294.850	42.903.284.985
- VIRTIA INC		1.311.920.479	36.517.514.298
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT		5.846.914.035	18.598.515.943
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh		62.810.268.701	33.145.669.311
- Các khách hàng khác		325.346.813.351	202.801.758.479
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		35.668.928.751	54.203.585.099
- Công ty CP AMECC GT		5.643.123.761	203.206.152
- Công ty CP Thương mại Amecc		30.025.804.990	54.000.378.947
Cộng		604.666.406.537	681.032.694.869
4. Trả trước cho người bán		31/12/2025	01/01/2025
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		94.001.197.299	75.697.317.530
- Shanghai Katalor Enterprises Co.,Ltd			1.734.470.920
- Saudi Arabian Oil Company			1.341.380.957
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		4.819.145.707	6.518.731.719
- Marking Services Inc (S) Pte Ltd			1.218.436.989
- TTS CORPORATION			1.490.835.096
- Công ty TNHH thang máy QTE Việt Nam			1.661.000.000
- KIMSCO CO.,LTD		69.770.663	2.838.143.143
- SHANDONG HIKING INTERNATIONAL COMMERCE GROUP CO.		5.189.170	1.003.525.092
- DIAMAND HOLDING LIMITED			2.090.502.664
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		10.056.807.404	10.687.551.124
- Morgan Ceramics Asia Pte. Ltd.		2.593.125.702	
- CHINA UNION MATERIAL(SHANGHAI) CO., LTD		3.020.649.308	
- SINBRO INTERNATIONAL (HK) LIMITED		2.830.162.981	
- BELIF PTE.,LTD		4.813.206.200	
- BAOJING STAINLESS STEEL LIMITED		3.184.670.250	
- MCL RESOURCES CO., LTD		2.469.708.891	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		48.264.500.724	33.238.479.527

<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				-	-
Cộng				94.001.197.299	75.697.317.530
5.	Phải thu khác			31/12/2025	01/01/2025
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>a) Ngắn hạn</i>	57.364.482.303	-	70.814.884.946	-
	- Phải thu khác	30.728.236.245	-	18.883.747.550	-
	- Tạm ứng	11.343.961.513	-	32.940.395.869	-
	- Ứng trước	813.611.722	-	245.271.000	-
	- Ký quỹ, ký cược	14.478.672.823	-	18.745.470.527	-
	<i>b) Dài hạn</i>	25.572.578.417	-	22.883.917.137	-
	- Ký quỹ, ký cược	25.572.578.417	-	22.883.917.137	-
	Cộng	82.937.060.720	-	93.698.802.083	-
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			31/12/2025	01/01/2025
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
	- Phải thu khách hàng	88.955.630.235	7.790.618.670	83.726.455.392	6.179.421.091
	Cộng	88.955.630.235	7.790.618.670	83.726.455.392	6.179.421.091
7.	Hàng tồn kho			31/12/2025	01/01/2025
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Hàng mua đang đi đường			-	
	- Nguyên liệu, vật liệu	440.636.140.426	-	363.438.676.505	
	- Công cụ, dụng cụ	3.280.750.778	-	2.961.095.074	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	675.857.943.638	-	626.999.059.740	-
	- Thành phẩm	-	-		-
	- Hàng hóa	-	-		-
	Cộng	1.119.774.834.842	-	993.398.831.319	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	229.553.659.998	164.544.084.926	37.538.931.540	21.614.909.736	55.068.052.131	508.319.638.331
Số tăng trong kỳ	55.029.591.205	24.011.090.630	9.979.646.204	143.601.010	-	89.163.929.049
- Mua trong kỳ	-	24.011.090.630	9.979.646.204	143.601.010	-	34.134.337.844
- XCCB hoàn thành	55.029.591.205	-	-	-	-	55.029.591.205
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4.499.999	16.966.893.909	1.195.267.545	288.000.000	-	18.454.661.453
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	16.966.893.909	1.195.267.545	288.000.000	-	18.450.161.454
- Phân loại lại	4.499.999	-	-	-	-	4.499.999
Số dư cuối kỳ	284.578.751.204	171.588.281.647	46.323.310.199	21.470.510.746	55.068.052.131	579.028.905.928

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	90.951.822.643	128.790.967.454	28.456.059.408	12.450.456.296	7.888.446.769	268.537.752.570
Số tăng trong kỳ	22.417.449.447	12.428.704.289	2.300.449.030	4.725.104.975	6.052.220.408	47.923.928.149
- Khấu hao trong kỳ	22.417.449.447	12.428.704.289	2.300.449.030	4.725.104.975	6.052.220.408	47.923.928.149
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	2.006.702.067	1.052.874.018	9.319.048.230	-	12.378.624.315
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.006.702.067	1.052.874.018	9.319.048.230	-	12.378.624.315
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.369.272.090	139.212.969.676	29.703.634.420	7.856.513.041	13.940.667.177	304.083.056.404

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	138.601.837.355	35.753.117.472	9.082.872.132	9.164.453.440	47.179.605.362	239.781.885.761
Tại ngày cuối kỳ	171.209.479.114	32.375.311.971	16.619.675.779	13.613.997.705	41.127.384.954	274.945.849.524

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	438.244.069.750	438.244.069.750
Số tăng trong kỳ	70.974.534.123	70.974.534.123
- Thuê tài chính	70.974.534.123	70.974.534.123
Số giảm trong kỳ	6.044.277.114	6.044.277.114
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.044.277.114	6.044.277.114
Số dư cuối kỳ	503.174.326.759	503.174.326.759
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	92.740.658.493	92.740.658.493
Số tăng trong kỳ	40.977.101.740	40.977.101.740
- Khấu hao trong kỳ	40.977.101.740	40.977.101.740
Số giảm trong kỳ	5.103.506.645	5.103.506.645
- Phân loại lại	5.103.506.645	5.103.506.645
Số dư cuối kỳ	128.614.253.588	128.614.253.588
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	345.503.411.257	345.503.411.257
Tại ngày cuối kỳ	374.560.073.171	374.560.073.171

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phản mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
Số tăng trong kỳ	-	2.150.022.222	2.150.022.222
- Mua trong kỳ	-	2.150.022.222	2.150.022.222
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	7.617.942.542	51.660.915.419
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.914.168.980	2.272.011.581	17.186.180.561
Số tăng trong kỳ	960.652.584	687.518.353	1.648.170.937
- Khấu hao trong kỳ	960.652.584	687.518.353	1.648.170.937
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.874.821.564	2.959.529.934	18.834.351.498
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.128.803.897	3.195.908.739	32.324.712.636
Tại ngày cuối kỳ	28.168.151.313	4.658.412.608	32.826.563.921
11. Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2025	01/01/2025

a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	193.712.900.675	168.841.566.486
- Các hạng mục công trình khác	193.712.900.675	168.841.566.486
Cộng	193.712.900.675	168.841.566.486

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
- Công ty cổ phần trung tâm Module toàn cầu	67.964.235.113	66.915.002.681
- Công ty CP Thương mại Amecc	12.216.283.711	11.352.736.979
Cộng	80.180.518.824	78.267.739.660

b) Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Công ty CP Amecc GT	13.494.000.000	6.920.000.000
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	155.423.944.405
Cộng	169.117.944.405	162.543.944.405
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	34.122.030.246	990.000.000
- Trái phiếu (**)	800.000.000	800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.322.030.246	190.000.000

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 800.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty cổ phần mã kèm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

		31/12/2025		01/01/2025	
13.	Chi phí trả trước				
a)	Ngắn hạn	9.651.262.776		15.255.734.778	
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.651.262.776		15.255.734.778	
-	Phí đảm bảo Upas LC				
-	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
b)	Dài hạn	15.846.396.139		2.872.263.492	
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.846.396.139		2.872.263.492	
-	Chi phí trả trước dài hạn khác				
	Cộng	25.497.658.915		18.127.998.270	
14	Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
a)	Phải trả người bán ngắn hạn	261.290.666.091	261.290.666.091	338.733.191.731	338.733.191.731
-	Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam		-	64.145.945.981	64.145.945.981
-	Công ty CP Xây lắp điện 1	8.600.000.000	8.600.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
-	Công ty CP Vận tải Đa phương thức VIETRANSTIMEX	3.150.000.000	3.150.000.000	4.606.288.001	4.606.288.001
-	Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542
-	Công ty TNHH Itochu Việt Nam		-	25.699.353.904	25.699.353.904
-	Công ty TNHH Insultec International Việt Nam	2.560.233.520	2.560.233.520	14.494.425.747	14.494.425.747
-	Công ty TNHH Dongbang Logistics Vina		-	3.150.268.410	3.150.268.410
-	Công ty TNHH thương mại vận tải Hoàng Ngọc Phát	8.263.971.308	8.263.971.308	13.466.967.539	13.466.967.539
-	Công ty TNHH Logistics F&F	3.310.328.155	3.310.328.155	6.167.141.942	6.167.141.942
-	Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT		-	636.077.733	636.077.733
-	Phải trả người bán khác	186.804.181.566	186.804.181.566	145.064.770.932	145.064.770.932
b)	Phải trả người bán là các bên liên quan	43.315.764.871	43.315.764.871	67.465.435.887	67.465.435.887
-	Công ty CP Thương mại Amecc	9.851.709.495	9.851.709.495	904.912.810	904.912.810
-	Công ty CP Amecc GT	33.464.055.376	33.464.055.376	66.560.523.077	66.560.523.077
	Cộng	304.606.430.962	304.606.430.962	406.198.627.618	406.198.627.618
15	Người mua trả tiền trước	31/12/2025		01/01/2025	
a)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	957.020.121.565		407.178.450.359	
-	Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540		75.065.907.540	
-	Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13.461.631.493		13.461.631.493	
-	KT-Kinetics Technology SpA	41.817.899.794		9.067.912.505	
-	Terra Nova Technologies, Inc	104.167.273		49.848.364.465	
-	BHI Co., Ltd	478.627.389.661		242.594.364.035	
-	Vogt Power International (VPI)	98.116.228.113		5.755.520.231	
-	Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	144.064.042.283			
-	Các khách hàng khác	105.762.855.408		11.384.750.090	
b)	Người mua trả tiền trước bên liên quan	13.843.501.673		13.843.501.673	
-	MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)	13.843.501.673		13.843.501.673	
	Cộng	970.863.623.238		421.021.952.032	

16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025	
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.524.092.821	27.839.128.457	36.047.797.036	11.315.424.242		
- Thuế phải nộp của Amecc Myanmar		-				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-				
- Thuế xuất, nhập khẩu		551.000.677	538.596.637	12.404.040		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.850.423.168	27.547.143.579	15.233.995.499	37.163.571.248		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.510.261.447	-	2.195.070.070	315.191.377		
- Thuế tài nguyên	-	-				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.039.061.899	2.083.570.119	4.122.632.018			
- Thuế khác		140.874.938	140.874.938			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.981.824.135	469.522.447	1.512.301.688		
Cộng	48.923.839.335	60.143.541.905	58.748.488.645	50.318.892.595		
b) Phải thu						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.443	-	-			
Cộng	927.443	-	-	-		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.						
17	Chi phí phải trả	31/12/2025		01/01/2025		
a) Ngắn hạn						
- Các khoản trích trước chi phí thi công		79.085.302.517	37.637.370.640			
Cộng		79.085.302.517	37.637.370.640			
18	Phải trả khác	31/12/2025		01/01/2025		
a) Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		11.758.668.021	12.543.541.200			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.202.657.906	20.151.217.774			
+ Phải trả cổ tức		2.250.852.576	2.250.852.576			
+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)			1.732.086.639			
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP			367.672.303			
+ Phải trả khác		5.951.805.330	15.800.606.256			
b) Dài hạn		78.858.968.505	100.858.968.505			
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa		78.858.968.505	100.858.968.505			
Cộng		98.820.294.432	133.553.727.479			
19	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	1.196.567.462.588	1.196.567.462.588	2.429.190.354.880	2.488.657.495.880	1.195.026.106.468	1.195.026.106.468
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	34.412.600.000	34.412.600.000			12.494.437.467	12.494.437.467
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	77.966.826.000	77.966.826.000			38.876.491.413	38.876.491.413
b) Dài hạn						
- Vay dài hạn ⁽²⁾	409.074.477.213	409.074.477.213	0	0	199.804.341.925	199.804.341.925
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	300.179.828.924	300.179.828.924			39.152.699.707	39.152.699.707
	108.894.648.289	108.894.648.289			160.651.642.218	160.651.642.218

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

	31/12/2025	01/01/2025
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	21.430.000.000	151.517.310.205
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	586.368.610.587	314.099.240.303
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	4.466.031.273	285.660.182.691
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	166.073.569.169	147.364.520.884
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	139.349.127.421	113.637.852.586
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	19.974.632.755	29.077.418.070
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	46.163.515.383	94.523.713.078
- Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	100.000.000.000	
- Các đối tượng khác	362.550.000	7.774.939.771
Cộng	1.084.188.036.588	1.143.655.177.588

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	31/12/2025	01/01/2025
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng		750.746.640
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng		46.291.361.610
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	2.592.428.924	3.805.028.924
- Ngân hàng TNHH UNION OF TAIWAN	332.000.000.000	
- Các đối tượng khác		800.000.000
Cộng	334.592.428.924	51.647.137.174
Trong đó:	34.412.600.000	12.494.437.467
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	300.179.828.924	39.152.699.707
- Số phải trả sau 12 tháng		

	31/12/2025	01/01/2025
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.633.369.271	63.163.533.497
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	47.435.692.366	68.069.837.654
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	86.792.412.652	68.294.762.480
Cộng	186.861.474.289	199.528.133.631
Trong đó:	77.966.826.000	38.876.491.413
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	108.894.648.289	160.651.642.218
- Số phải trả sau 12 tháng		

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2025 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20 Vốn chủ sở hữu**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
- Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	114.546.140.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	103.920.000.000
- Sankyu Inc	210.300.000.000	210.300.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	171.233.860.000	171.233.860.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		31/12/2025	01/01/2025
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ		600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
- Vốn góp cuối kỳ		600.000.000.000	600.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu		31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu			
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		31/12/2025	01/01/2025
a) Ngoại tệ các loại			
- USD		150,00	1.450.293,93
- Kiat			132085
- Vàng	4,9 lượng vàng		
- EUR	520		148,56
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác		628.063.710.966	581.542.138.627
- Doanh thu chế tạo lắp đặt		653.958.314.542	743.511.433.040
Cộng		1.282.022.025.508	1.325.053.571.667
2. Giá vốn hàng bán		Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác		619.349.421.656	585.827.658.886
- Giá vốn chế tạo lắp đặt		567.855.876.502	652.261.770.963
Cộng		1.187.205.298.158	1.238.089.429.849
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		710.105.951	6.943.488.325
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5.234.282.682	3.070.917.748
Cộng		5.944.388.633	10.014.406.073
4. Chi phí tài chính		Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền vay		23.892.958.924	24.383.024.619
- Chi phí tài chính khác		2.058.095.583	1.291.263.609
Cộng		25.951.054.507	25.674.288.228
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí bán hàng		5792743366	16.810.646.633
- Chi phí nhân viên quản lý		15.728.312.931	14.945.774.240
- Chi phí quản lý khác		8.968.294.493	17.612.751.740
Cộng		24.696.607.424	32.558.525.980

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
6. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định		10.000.000
- Thu nhập khác	10.787.282.221	490.042.381
Cộng	10.787.282.221	500.042.381
7. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.840.729.131	194.365.510
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	14.976.533.989	15.966.608.285
- Chi phí khác		
Cộng	16.817.263.120	16.160.973.795
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.244.059.646	3.077.194.793
Cộng	12.244.059.646	3.077.194.793

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Mua TSCĐ thuê tài chính		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Mặc dù đất nước Myanmar hiện đang bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau này kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty CP AMECC GT	Công ty liên quan
- Công ty CP Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Bán hàng		
- Công ty CP Thương mại Amecc	54.788.973.261	159.523.402.156
- Công ty CP AMECC GT	25.673.226.321	70.522.634.490
Mua hàng		
- Công ty CP Thương mại Amecc	43.207.102.327	85.078.377.292
- Công ty CP AMECC GT	142.840.186.495	85.080.230.102
- Công ty CP Trung tâm Module Toàn Cầu	17.912.485.754	

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	653.958.314.542	628.063.710.966	1.282.022.025.508
- Giá vốn hàng bán	567.855.876.502	619.349.421.656	1.187.205.298.158
- Tài sản bộ phận	1.775.545.926.619	352.105.812.661	2.127.651.739.280
- Tài sản không phân bổ			1.871.176.524.179
Tổng tài sản	-	-	3.998.828.263.459
- Nợ phải trả bộ phận	2.109.867.069.315	28.452.328.037	2.138.319.397.352

- Nợ phải trả không phân bổ		996.187.437.918
Tổng nợ phải trả	-	3.134.506.835.270

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2024 của đơn vị lập.

Người lập biểu


Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Thọ

